

TIẾP XÚC NGÔN NGỮ VÀ VẤN ĐỀ SONG NGỮ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY*

GS.TS BÙI KHÁNH THẾ

1. Ngay từ giai đoạn hình thành, theo sự ghi nhận của giới sử học dựa vào các cứ liệu khảo cổ và lịch sử, “trên đất nước ta đã có nhiều bộ lạc cư trú... Do điều kiện sinh thái khác nhau, hoạt động kinh tế của các bộ lạc đó cũng có phần không giống nhau... Sự khác nhau giữa văn hóa vùng núi và vùng biển không những biểu hiện sự khác nhau về hoạt động kinh tế mà có thể còn biểu hiện sự khác biệt về mặt tộc người” (Hà Văn Tấn, trong *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, tr.39). Tiếp cận tinh hình trên từ góc nhìn ngôn ngữ học có thể qua bối cảnh lịch sử đó rút ra hai hệ luận: 1) Vì ngôn ngữ là đặc trưng quan trọng nhất của tộc người, nên trong “sự khác biệt về tộc người” ắt có sự khác biệt về tiếng nói. 2) Các tộc người cùng sinh sống, cùng chung sức để tạo lập nên một đất nước chung, ắt phải giao tiếp lẫn nhau, và “ngôn ngữ là phương tiện quan trọng nhất trong sự giao tiếp giữa người với người” (V. I. Lênin).

Từ hai hệ luận trên có thể suy ra: sinh hoạt ngôn ngữ của cư dân ngay từ giai đoạn bình minh ấy của đất nước đã diễn ra qua các hình thái lưỡng ngữ (diglossia) hoặc song ngữ (bilingualism) trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ dưới dạng khẩu ngữ. Miền đất khai nguyên rồi toàn lãnh thổ ngày càng mở rộng, số lượng cư dân - tộc người quy tụ vào

hạt nhân đầu tiên của cộng đồng càng đông, quá trình tiếp xúc càng trở nên phong phú, các hình thái lưỡng ngữ, song ngữ và có cả đa ngữ (multilingualism)¹ lại càng trở nên đa dạng. Sự tiếp xúc ngôn ngữ vào giai đoạn đầu ở Việt Nam chủ yếu là tiếp xúc giữa các thứ tiếng bản địa, giữa các tộc người/ dân tộc² trên cùng một lãnh thổ để hình thành một cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Các trạng thái song ngữ tuy có đa dạng, nhưng thành phần song ngữ vẫn là các thứ tiếng vốn được phân bố trên cùng lãnh thổ, tâm lí và thái độ của người tham gia đều thuận lợi trong quá trình giao tiếp song ngữ. Điều đó đã trở thành nét truyền thống để xã hội đa ngữ Việt Nam - cả cho đến nay - không hề có sự kì thị về ngôn ngữ và là điều kiện quan trọng để một trong các thứ tiếng thuộc tập hợp đa ngữ ấy trong sinh hoạt ngôn ngữ của đất nước dần dần và mặc nhiên “được tân phong”³ làm ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc. Trong thành phần song ngữ của các dân tộc ở Việt Nam, ngày càng có nhiều trường hợp ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc là một vẻ của hình thái song ngữ.

.....
* Bài này đã được báo cáo tại cuộc Hội thảo ngôn ngữ học toàn quốc họp tại Đà Nẵng năm 2011.

2. Tuy chưa có công trình chuyên nghiên cứu tập trung để khẳng định tên gọi của ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc lúc bấy giờ là gì, nhưng căn cứ vào các bằng chứng lịch sử ta hoàn toàn có thể tin rằng đó là ngôn ngữ để những thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ phương Bắc hiệu triệu, tập hợp dân chúng với mục đích “đem lại nghiệp xưa họ Hùng” (*Thiên Nam ngữ lục*). Bởi lẽ, nếu không có được một ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc thì khó lòng có thể huy động lực lượng các cư dân đa ngữ hợp sức thực hiện mục tiêu chung⁴. Nguyễn Tài Căn và H.Maspéro như ông đã nhắc đến đều gọi một cách ước lệ đó là “giai đoạn Proto Việt” để chỉ ngôn ngữ trước thế kỉ thứ X, tức là “vào khoảng các thế kỉ VII - IX” [2, 8]. Một đặc điểm mới của hình thái song ngữ từ giai đoạn này là tiếng Hán (gồm cả chữ Hán) bắt đầu là một thành viên của song ngữ Việt - Hán. Thành viên tiếng Hán trong khẩu ngữ và chữ Hán trên văn tự ngày càng có tỉ lệ cao, trước hết trong giới quan chức, “người Việt có chữ nghĩa”. Và lớp người Việt có chữ nghĩa ngày càng tăng thì trạng thái song ngữ Việt - Hán ngày càng mở rộng. Qua hiện tượng giao thoa Hán - Việt các yếu tố Hán ngày càng được tích hợp nhiều hơn vào tiếng Việt. Cộng đồng đa ngữ Việt Nam vốn đã có kinh nghiệm lịch sử trong sinh hoạt song ngữ giữa các ngôn ngữ dân tộc bản địa ở giai đoạn lịch sử mới, trong hoàn cảnh một ngoại ngữ

tham gia vào sinh hoạt ngôn ngữ ở xã hội Việt Nam, dần dần phải thích ứng với trạng thái song ngữ mà một thành viên là ngoại ngữ - song ngữ Việt - Hán. Số lượng người sử dụng song ngữ Việt - Hán ban đầu hẳn là hãn hữu, chỉ có một số người Việt có cơ hội vào học các trường lớp do quan chức Hán trong bộ máy cai trị mở ra dành cho con em họ, hoặc những người Việt có học vấn cao được bổ dụng vào hàng quan chức thuộc bộ máy hành chính của chính quyền chiếm đóng. Nhưng nhiều người có học vấn, “những người có chữ nghĩa”⁵ không làm việc trong bộ máy đó mà mở các lớp học gia đình, thôn xóm đã truyền tải sự hiểu biết của mình cho con cháu, cộng đồng. Bằng nhiều con đường khác nhau như vậy, số lượng người “có chữ nghĩa” trong xã hội Việt Nam lúc bấy giờ ngày một nhiều lên. Điều đó cũng hàm ý tỉ lệ người Việt Nam có khả năng song ngữ Việt - Hán tăng dần và ngày một cao. Lúc bấy giờ “có chữ nghĩa” tức là biết chữ Hán, các trường lớp dạy bằng chữ Hán tạo nên một hệ thống giáo dục dùng chữ Hán, tiếng Hán. Tình hình này vẫn tiếp tục sau thời Bắc thuộc, khi nền độc lập đất nước được khôi phục và nhà Lý cấm những mốc đầu tiên cho nền giáo dục Việt Nam⁶. Chữ Hán thời kì lịch sử đó không chỉ hiện hữu ở nước ta mà cũng được dùng phổ biến ở Nhật Bản, Triều Tiên. Riêng ở Việt Nam, từ những người có chữ nghĩa dần dần hình thành tầng lớp Nho học (Hán học) “thâm

nhập ngày càng sâu vào không gian văn hóa Hán” [13c, 65]. Ngôn ngữ thường ngày của lớp trí thức này đương nhiên là khẩu ngữ của tiếng Việt, qua chữ Hán họ có thể dùng tiếng Hán trong giao tiếp, hẳn là theo cách đọc Hán - Việt thời đó. Và khi gặp chỗ khó cần vượt qua, họ dùng bút đàm. Những giai thoại về việc các sứ thần Việt Nam khi đi sứ sang Trung Quốc, gặp gỡ và giao tiếp với quan quyền Trung Quốc ứng đối đầy tự tin, làm thơ thù tiếp với sứ thần các nước khác trong vùng... chứng tỏ khả năng giao tiếp linh hoạt của người Việt Nam thời bấy giờ. Có thể nói đây là lớp người song ngữ Việt - Hán, một trạng thái song ngữ đặc biệt. Chính lớp người song ngữ đặc biệt đã góp phần quan trọng tạo nên giai đoạn văn hiến rực rỡ của Việt Nam từ thời Lý - Trần cho mãi đến sau này. Cũng chính họ đã làm phong phú cho vốn từ tiếng Việt với một lớp thuật ngữ Hán - Việt hết sức đa dạng mà hiện nay các yếu tố gốc Hán từ đó vẫn đang phát huy tác dụng trong việc xây dựng hệ thống thuật ngữ khoa học của tiếng Việt hiện đại. Và cũng chính họ là những tác giả có phần đóng góp quan trọng (tuy không ghi lại tên tuổi) xây dựng hệ thống chữ Nôm dựa vào loại hình văn tự Hán, hình vuông ghi ý.

3. Khoảng thế kỉ XVII - XVIII trở đi, tiếng Việt chuyển sang thời kì tiếp xúc với tiếng Pháp và chữ Pháp [2, 8]. Trong xã hội Việt Nam, ngoài lớp người song ngữ Việt - Hán, bắt

đầu có thêm lớp người song ngữ Việt - Pháp và thậm chí còn dần dần xuất hiện một số người đa ngữ Việt - Hán - Pháp. Đến khoảng cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, lớp trí thức Việt Nam song ngữ Việt - Pháp và đa ngữ Việt - Hán - Pháp ngày một tăng, nhất là khi tiếng Việt với loại hình văn tự mới (chữ quốc ngữ) được phổ biến sâu rộng hơn trong đời sống hàng ngày qua kênh báo chí, ấn phẩm, qua hệ thống giáo dục theo mô hình giáo dục phương Tây. Lúc bấy giờ những hình thức ấy đều thuộc phạm trù chính sách ngôn ngữ của chính quyền thuộc địa và nằm trong ý đồ sâu xa của chính quyền đó là tạo một xứ thuộc địa, xứ bảo hộ Việt Nam dùng tiếng Pháp, chữ Pháp làm ngôn ngữ và chữ viết chính thức, lấy chữ quốc ngữ, tiếng Việt làm ngôn ngữ và văn tự chuyển tiếp⁷ [3, 91]. Nhưng lực lượng tinh hoa trong xã hội Việt Nam đã lợi dụng hoàn cảnh này theo hướng phục vụ cho quyền lợi của đất nước, cho nền văn hóa Việt Nam. Họ viết báo, dịch sách, chuyển tự từ chữ Nôm sang chữ quốc ngữ, thành lập các nhà xuất bản, thành lập các tổ chức văn hóa yêu nước... để biến ý đồ của nhà cầm quyền thực dân thành đường lối nâng cao dân trí, giáo dục tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc cho nhân dân⁸.

Những nhân vật song ngữ Việt - Pháp qua các hoạt động văn hóa của mình không chỉ làm giàu tiếng Việt thời Trung đại và Cận đại (thuật ngữ Nguyễn Tài Căn dùng) bằng hệ thống thuật ngữ mới, mà còn góp phần hiện

đại hóa tiếng Việt về mặt thể loại, về mặt phong cách: Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh làm báo tiếng Pháp (La Cloche Felée, L'Annam), Nguyễn An Ninh diễn thuyết bằng tiếng Pháp, viết báo cả bằng tiếng Pháp lẫn tiếng Việt. Những nhân vật như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của ở Sài Gòn thời ấy viết sách, soạn từ điển với các mục đích khác nhau, đều là những người sử dụng song ngữ. Những trí thức trong nhóm tạp chí khoa học như Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Xiển, Nguyễn Duy Thanh, Ngụy Như Kontum... đã vận dụng khả năng song ngữ của mình vào mục đích phổ biến các kiến thức khoa học cho đông đảo bạn đọc, biên soạn những vụng tập thuật ngữ khoa học. Trong số các nhà hoạt động cách mạng Việt Nam trong nước hoặc ngoài nước, những người sử dụng song ngữ Việt - Pháp cũng rất phổ biến, tiêu biểu là Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Khi nền giáo dục Pháp - Việt phát triển khắp Trung - Nam - Bắc lớp thanh niên song ngữ Việt - Pháp không chỉ phổ biến ở xứ Nam Kỳ thuộc địa mà còn trải rộng ra cả 3 miền. Tình hình thực tế đó nói lên một điều là: Cũng như ở các giai đoạn lịch sử trước kia, thời kì bị biến thành xứ thuộc địa Pháp, Việt Nam đã biết dùng ngôn ngữ Pháp, hệ thống giáo dục Pháp - Việt thời thuộc địa để mở mang sự hiểu biết khoa học, làm đa dạng cho nền văn hóa của mình, làm tăng lượng và chất cho đội ngũ trí thức dân tộc. Một trong các hiệu quả hiển nhiên của phương hướng lợi dụng chính sách thuộc địa

của chủ nghĩa thực dân Pháp để tạo cơ hội tốt cho mình là một lớp trí thức song ngữ Việt - Pháp đã hình thành trong lòng xã hội Việt Nam.

4. Khi Việt Nam kết thúc thắng lợi 1/3 thế kỉ chiến đấu bảo vệ nền độc lập, thống nhất đất nước, chuyển sang giai đoạn xây dựng trong hoàn cảnh hòa bình, một hình thế mới về tiếp xúc ngôn ngữ hình thành do quan hệ quốc tế của Việt Nam ngày càng rộng mở, sự giao lưu quốc tế ngày càng phát triển. Số lượng ngoại ngữ mà tiếng Việt tiếp xúc tăng nhiều hơn trước. Có một số ngoại ngữ tuy đã từng hiện hữu ở Việt Nam từ trước, nhưng trong hoàn cảnh lịch sử, quan hệ tiếp xúc với tiếng Việt có mức độ chặt chẽ hơn, các lĩnh vực tiếp xúc, và hình thức tiếp xúc cũng mở ra rộng hơn trước. Đáng chú ý trong số ngoại ngữ đang có quan hệ tiếp xúc với tiếng Việt vào giai đoạn này là tiếng Anh.

Thực ra, tiếng Anh có quan hệ tiếp xúc với tiếng Việt từ giai đoạn trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945. Lúc bấy giờ, lực lượng cách mạng trong chiến khu Việt Bắc đã có quan hệ với Đội Con Nai và một số nhân vật người Mỹ trong quân đội Đồng Minh. Rồi sau đó các đơn vị người Anh thuộc quân Đồng Minh và đóng quân từ Vĩ tuyến 16 trở vào Nam diễn ra trong một thời gian ngắn trước khi cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) bắt đầu. Giai đoạn quân Mỹ can thiệp vào cuộc đấu tranh thống nhất Việt Nam sau Hiệp định Giơnevơ (1954)

hần là thời gian tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Anh trong nhiều lĩnh vực hơn so với các thời gian trước. Tiếng Anh được sử dụng trong giao tiếp không chỉ trên lĩnh vực quân sự, chính trị, ngoại giao, mà cả trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, văn học. Số người Việt sử dụng tiếng Anh giao tiếp tăng nhiều hơn trước. Đây là thời gian một số yếu tố ngôn ngữ Anh bắt đầu dần dần thâm nhập vào tiếng Việt, mặc dù ngay trong lĩnh vực giáo dục ở miền Nam, giai đoạn 1954 - 1975, vẫn có sự tranh chấp ảnh hưởng giữa tiếng Anh và tiếng Pháp qua chủ trương về chuyên ngữ trong giáo dục khoa học kĩ thuật.

Dẫu sao thì sự tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Anh vào giai đoạn đó cũng không thể sánh được với giai đoạn hiện tại. Sự tiếp xúc giữa tiếng Việt với các ngoại ngữ hiện nay quả là phong phú hơn trước, không chỉ qua hệ thống giáo dục, mà còn qua các kênh văn hóa, kinh tế, đối ngoại. Sự tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Anh ở giai đoạn hiện nay, như thực tế của sinh hoạt ngôn ngữ xã hội cho thấy, đã có nhiều tác động ở cả mặt tích cực lẫn không tích cực đến tiếng Việt⁹. Thực tế đó có nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan. Về chủ quan, đó là nhu cầu của Việt Nam trong việc phải nắm vững một ngôn ngữ có phạm vi phổ biến và có tầm quan trọng trong quan hệ quốc tế hiện nay. Điều này được thể hiện không chỉ ở đường lối,

chủ trương của Nhà nước đã khuyến khích và quy định việc học tập, nắm vững tiếng Anh đối với học sinh, sinh viên, cán bộ khoa học, sư phạm, mà còn cả ở tâm lí và sự phấn đấu của người Việt trong sử dụng ngôn ngữ. Nguyên nhân khách quan là do "Vị thế của tiếng Anh trên thế giới và ở Việt Nam" [14, 11-18].

5. Những vấn đề được trình bày về quá trình tiếp xúc ngôn ngữ và thực tế giao tiếp song ngữ ở Việt Nam từ trước đến nay cũng như hiện trạng của sinh hoạt ngôn ngữ trong xã hội hiện nay đang đặt ra trước giới ngôn ngữ học nước ta một bài toán cần có lời giải khoa học và thỏa đáng. Đó là làm thế nào vừa bảo đảm được sự trong sáng và phát triển tiếng Việt trong thời kì hội nhập quốc tế hiện nay, vừa phải nâng cao trình độ ngoại ngữ (được quan tâm trực tiếp trong bài viết này là tiếng Anh) để chúng ta có được sự thuận lợi nhất trong quá trình hội nhập quốc tế, xây dựng đất nước. Có thể nói thêm rằng, ngay từ đầu thế kỉ này, V.I.Lênin (khi phát biểu ở Paris vào tháng 1/1914, trong bản thuyết trình về vấn đề dân tộc [7, 212]) đã có nhận định: "Ngôn ngữ thế giới có thể sẽ là tiếng Anh". Và chúng ta đều biết, tâm trạng băn khoăn về sự biến dạng, thậm chí có thể mai một các đặc trưng dân tộc của tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp ngôn ngữ hiện nay không chỉ có ở Việt Nam. Vấn đề này cũng được đặt ra ngay cả với các ngôn ngữ có

truyền thống lâu đời, đã trải qua những giai đoạn có vai trò quan trọng trong sự giao lưu thế giới như tiếng Đức, tiếng Pháp. Với Việt Nam, nguy cơ tiếng Việt bị biến dạng, mai một bản sắc của mình có lẽ còn nghiêm trọng hơn khi tiếng nói của chúng ta từng có một thời gian dài, thậm chí rất dài, bị đẩy xuống hàng thứ yếu trong đời sống của đất nước. Tuy nhiên, trong những trường hợp ấy, người Việt Nam đã có sự ứng xử ngôn ngữ thích hợp. Điều đó đã trở thành bài học quý cho sinh hoạt ngôn ngữ trong xã hội chúng ta ngày nay. Nhân dân Việt Nam, mà tiêu biểu là bộ phận trí thức, đã đưa ngôn ngữ của chúng ta đi theo một đường hướng hoàn toàn thích hợp. Chúng ta không từ chối sự tiếp nhận bất kì ngoại ngữ nào, ngược lại chúng ta tiếp nhận những gì có giá trị nhất của công cụ giao tiếp đó theo kiểu *chưng cất (distillation)*. Nhờ đó, chúng ta giữ được một ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc trong nước, một công cụ giao lưu quốc tế đạt được thể đứng vững chắc trong hàng ngũ các ngôn ngữ quốc gia trên thế giới [9b]. Việt Nam trong quá khứ đã từng có các thể hệ song ngữ vượt qua sự thử thách khắc nghiệt của lịch sử, giữ gìn và phát triển ngôn ngữ dân tộc. Chúng tôi quan niệm rằng, chúng ta hoàn toàn có thể vận dụng bài học ấy vào hoàn cảnh giao tiếp ngôn ngữ trong nước và trên thế giới hiện tại. Thực tế lịch sử của sinh hoạt ngôn ngữ ở

nước ta cho thấy, người Việt Nam cũng như nhiều dân tộc khác hoàn toàn có khả năng song ngữ, một song ngữ cân bằng giữa tiếng Việt và một ngôn ngữ khác, là ngôn ngữ dân tộc hoặc ngoại ngữ. “Song ngữ (ở từng nơi, từng người có thể có đa ngữ) vẫn là hình thức giao tiếp lí tưởng trong xã hội Việt Nam. Hình thức giao tiếp này được quy định tại Hiến pháp, được ghi rõ trong các văn kiện có tính pháp quy và được hỗ trợ bằng các biện pháp cụ thể trong khoa học, giáo dục và trong đời sống văn hóa xã hội” [10, 70]. Thiết tưởng, đây có thể là lời giải cho bài toán được đặt ra cho giới ngôn ngữ học nước ta trong tình hình tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay. Phải chăng nhiệm vụ của chúng ta là góp phần làm cho khả năng song ngữ ấy trở thành hiện thực.

CHÚ THÍCH

¹ Về nguyên tắc những vấn đề xuất hiện xung quanh hình thái đa ngữ cũng tương tự như các vấn đề xung quanh song ngữ. Vì thế có thể dùng chung là song ngữ trong sự đối ứng với hình thái đơn ngữ (*monolingualism*).

² Trong quá trình hình thành dân tộc khởi đầu từ bộ lạc còn có các hình thành cộng đồng như liên minh bộ lạc, bộ tộc... cũng như hình thức ngôn ngữ của các cộng đồng người này, nhưng ở đây không đề cập đến vì không phải là đối tượng của bài viết này.

³ Từ do F.de Saussure dùng trong Giáo trình ngôn ngữ học đại cương để

nói về phương ngữ chuẩn. Bàn tiếng Việt trang 330, bàn tiếng Pháp trang 268; "...promu au rang de...".

⁴ Lịch sử Việt Nam ghi nhận những năm 40 - 43 sau công nguyên, cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng từ Mê Linh "được sự hưởng ứng khắp các quận Giao Chi, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố... quy tụ thống nhất lại thành một phong trào rộng lớn từ miền xuôi đến miền núi"... (Tôn Nữ Quỳnh Trân, 1997, tr.36). Sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, hàng loạt cuộc khởi nghĩa khác: Bà Triệu (248); Lý Nam Đế (nửa đầu thế kỉ thứ 6) lập quốc hiệu Vạn Xuân; Mai Hắc Đế (722); Phùng Hưng - Bồ Cái Đại Vương (766-779) đều có sự tập hợp đông đảo cư dân.

⁵ Cách nói trong dân gian gọi những người trí thức, lớp nho sĩ trong xã hội thời bấy giờ.

⁶ Năm 1070 nhà Lý cho dựng Văn Miếu, năm 1075 mở khoa thi đầu tiên chọn hiền tài để gánh vác việc nước, năm 1076 lập Quốc tử Giám, ban đầu để dạy học cho con em trong hoàng tộc và con cái hàng quan quyền, về sau trở thành nơi đào tạo cả con em của thường dân có năng lực, học tập thành công được phát hiện trong giới bình dân.

⁷ Ý đồ đó là "Trong bất kì trường hợp nào, chính sách ngôn ngữ được thực thi ở Việt Nam cũng phải làm điểm tựa cho quan điểm xem đồng hóa là mục đích hiện thực mà ngay từ bước khởi đầu đã phải tính đến".

⁸ Phong trào Duy Tân đã phổ biến bài ca:

"Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước

Phải đem ra tinh trước dân ta

Chữ Âu Mỹ, chữ Chi Na

Chữ kia chữ nọ dịch ra tò tưởng"

⁹ Điều này đã được đề cập nhiều và cụ thể qua nhiều báo cáo khoa học trình bày ở cuộc Hội thảo toàn quốc do hai trường Đại học Sài Gòn và Đại học Ngoại ngữ tin học Tp. HCM tổ chức ngày 18-6-2010, với chủ đề "Phát triển và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trong thời kì hội nhập quốc tế hiện nay".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Colin Baker, 1996, *Những cơ sở của giáo dục song ngữ và vấn đề song ngữ*, (Bản dịch tiếng Việt của Đinh Lư Giang) Nxb ĐHQG, Tp. HCM, 2008.

2. Nguyễn Tài Cẩn, *Thư phán kí lịch sử 12 thế kỉ tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 6, 1998, tr.7-12.

3. John DeFrancis, *Colonialism and Language Policy in Vietnam*, The Hague, 1977.

4. Coedès Geoge, *Les langues de l'Indochine Conference au l'Institut linguistique*, Université de Paris, 1948.

5. Ralph Fasold, *The Sociolinguistics of Society*, Basil Blackwell, Oxford, 1990.

6. Haugen, Einar, *Language Contact - Reports for the Eighth International Congress of Linguistics*, Oslo 5-9 August, 1957, pp.253-267.

7. Lenin V.I, *Lenin bàn về ngôn ngữ* (Bùi Khánh Thế hợp tuyển và chú thích) Nxb GD, 1998.

8. A.Martinet, *Sự lan truyền ngôn ngữ và ngôn ngữ học cấu trúc* (Dựa theo bản tiếng Nga trong hợp tuyển, *Cái mới trong ngôn ngữ học*, Tập IV, 1972, tr.81-93) Dịch từ: *Diffusion of Language and Structural Linguistics*, Romance Philology, 1952, 6, pp.5-13.

9. Bùi Khánh Thế,

a. *Vài cứ liệu về song ngữ và vấn đề nghiên cứu song ngữ ở Việt Nam*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 1979.

b. *Vấn đề giao tiếp ngôn ngữ trong quá trình hình thành dân tộc Việt Nam*, T/c Khoa học lịch sử, Số 5, 1981.

c. *Language Contact and Convergence Areas*, Báo cáo khoa học trình bày tại Hội nghị SEALS lần thứ VI, Oregon, 1996.

d. *Problems of Language Contact in Vietnam (The Main Features of Language Change in Vietnam)*, Báo cáo khoa học trình bày tại Hội nghị khoa học về ngôn ngữ và ngôn ngữ học lần thứ IV, Bangkok, 1996.

10. Bùi Khánh Thế, Nguyễn Văn Huệ và các đồng tác giả, *Mấy vấn đề về tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐHQG, Tp. HCM, 2001.

11. Tôn Nữ Quỳnh Trân, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Trẻ, Tp. HCM, 1997.

12. Nguyễn Kiên Trường (chủ biên), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb KHXH, 2005.

13. Hoàng Tuệ,

a. *Về vấn đề song ngữ*, Trong: Hoàng Tuệ, *Tuyển tập*, 1992, tr. 54-62.

b. *Ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ thế giới*, Trong: Hoàng Tuệ, *Tuyển tập*, 1992, tr. 39-47.

c. *Từ song ngữ bất bình đẳng đến song ngữ cân bằng*, Trong: Hoàng Tuệ, *Tuyển tập*, 1993, tr.62-72.

14. Hoàng Văn Vân, *Vị thế của tiếng Anh trên thế giới và ở Việt Nam*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 2011.

15. Weinreich U., *Language in Contact: Findings and Problems*, New York, 1953.

SUMMARY

Bilingualism, as well as other lingual phenomena, is transformable. The concept helps us envision it is massively working in Vietnam in the context of international trade and much more overwhelming, various language contacts than ever. One of the important features of the phenomenon is that "the English position in the world as well as in Vietnam" shows an increasingly upper handed posture than other foreign languages and an effective back up to the native languages (Vietnamese is included) in the global communication of many areas (Hoàng Văn Vân, The Language Magazine, No 1/2011). I quite agree with the idea; yet another aspect of the remark which is being presented in international conferences is if it affects the mother tongues of the other language communities in the world. For Vietnam alone, are bilingual/ multilingual activities the best contact form in the context of international socialization and language communication as being occurring?

The article aims to discuss and shows our viewpoint for the question.